

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ II NĂM 2022**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN**

Quy Nhơn, ngày 10 tháng 07 năm 2022



## CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 4100258793, cấp lần thứ 7 ngày 01/07/2019

### Ngành nghề kinh doanh chính:

Kinh doanh dịch vụ cảng và bến cảng. Dịch vụ đưa đón tàu ra vào cảng, hỗ trợ, lai dắt tàu biển; kinh doanh kho bãi, kho ngoại quan; Bốc xếp hàng hoá; Dịch vụ giao nhận hàng hóa; Đại lý vận tải hàng hóa, đại lý tàu biển, đại lý vận tải thủy bộ, Vận tải đa phương thức; mua bán vật tư, thiết bị phục vụ khai thác cảng và kinh doanh xuất nhập khẩu; đại lý kinh doanh xăng, dầu; Gia công cơ khí; Sản xuất sản phẩm cơ khí; Sửa chữa máy móc thiết bị; Sửa chữa phương tiện vận tải bộ; Sửa chữa phương tiện vận tải thủy; San lấp mặt bằng; Xây dựng, sửa chữa cầu cảng; Gia công lắp ghép các bộ phận của cầu và bến cảng; Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; sản xuất đồ gỗ; Dịch vụ ăn uống; Cung ứng lương thực thực phẩm cho tàu biển.

### Hội đồng Quản trị:

Ông Phạm Anh Tuấn	Chủ tịch	
Ông Đỗ Hùng Dương	Thành viên	Bổ nhiệm từ 09/06/2021
Ông Nguyễn Quý Hà	Thành viên	Miễn nhiệm từ 27/06/2022
Ông Phan Tuấn Linh	Thành viên	Miễn nhiệm từ 27/06/2022
Ông Phạm Đăng Cao	Thành viên	
Ông Nguyễn Thành Nam	Thành viên	Bổ nhiệm từ 27/06/2022
Ông Lê Hồng Quân	Thành viên	Bổ nhiệm từ 27/06/2022

### Ban kiểm soát:

Bà Dương Thị Hồng Hạnh	Trưởng ban	
Bà Vũ Thị Diệp	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Hằng	Thành viên	Miễn nhiệm từ 27/06/2022
Bà Phan Thị Mai	Thành viên	Bổ nhiệm từ 27/06/2022

### Ban điều hành:

Ông Phan Tuấn Linh	Tổng giám đốc
Ông Lại Huy Hoàng	Phó tổng giám đốc
Ông Lê Duy Dương	Phó tổng giám đốc
Ông Nguyễn Thành Nam	Phó tổng giám đốc
Ông Nguyễn Kim Toàn	Kế toán trưởng

### Trụ sở đăng ký công ty

Số 02 đường Phan Chu Trinh, Phường Hải Cảng, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Quý II năm 2022

*(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)*Đơn vị tính: **Đồng**

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối kỳ 30/06/2022</b>	<b>Số đầu năm 01/01/2022</b>
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>832,342,690,953</b>	<b>795,692,979,474</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>83,835,447,506</b>	<b>104,327,380,740</b>
Tiền	111		83,835,447,506	59,327,380,740
Các khoản tương đương tiền	112		-	45,000,000,000
<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>412,000,000,000</b>	<b>352,000,000,000</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		412,000,000,000	352,000,000,000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>291,474,399,524</b>	<b>278,894,883,804</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	<b>V.03</b>	231,681,847,379	225,501,406,095
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		56,190,670,248	51,814,431,565
Phải thu ngắn hạn khác	136	<b>V.04</b>	11,285,174,480	8,630,549,799
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(7,683,292,583)	(7,051,503,655)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>25,110,564,067</b>	<b>20,764,987,267</b>
Hàng tồn kho	141	<b>V.07</b>	25,110,564,067	20,764,987,267
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>19,922,279,856</b>	<b>39,705,727,663</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<b>V.08</b>	19,922,279,856	34,920,570,885
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	880,523,320
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	3,904,633,458
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>255,931,820,063</b>	<b>258,219,888,869</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>7,348,273,000</b>	<b>7,448,273,000</b>
Phải thu dài hạn khác	216	<b>V.05</b>	7,348,273,000	7,448,273,000
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>193,965,625,422</b>	<b>203,709,799,012</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	<b>V.10</b>	191,420,569,362	200,708,128,790
<i>Nguyên giá</i>	222		1,105,835,351,212	1,112,772,327,266
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(914,414,781,850)	(912,064,198,476)
Tài sản cố định vô hình	227	<b>V.11</b>	2,545,056,060	3,001,670,222
<i>Nguyên giá</i>	228		8,567,611,111	8,487,611,111
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(6,022,555,051)	(5,485,940,889)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>15,383,811,588</b>	<b>10,845,031,679</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	<b>V.09</b>	15,383,811,588	10,845,031,679
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>27,204,812,000</b>	<b>27,204,812,000</b>
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		7,608,000,000	7,608,000,000
Đầu tư dài hạn khác	253	<b>V.02</b>	19,596,812,000	19,596,812,000
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>12,029,298,053</b>	<b>9,011,973,178</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	<b>V.08</b>	12,029,298,053	9,011,973,178
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1,088,274,511,016</b>	<b>1,053,912,868,343</b>

NGUỒN VỐN			Số cuối kỳ 30/06/2022	Số đầu năm 01/01/2022
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>242,386,471,782</b>	<b>210,671,709,581</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>242,386,471,782</b>	<b>210,671,709,581</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	146,321,793,446	139,690,438,483
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2,482,513,507	2,590,580,601
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	24,303,171,490	20,496,433,113
Phải trả người lao động	314		27,509,003,156	36,711,316,914
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	4,843,662,929	4,682,576,747
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	1,427,219,840	2,406,224,959
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		35,499,107,414	4,094,138,764
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>V.16</b>	<b>845,888,039,234</b>	<b>843,241,158,762</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>845,888,039,234</b>	<b>843,241,158,762</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411		404,099,500,000	404,099,500,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		404,099,500,000	404,099,500,000
Quỹ đầu tư phát triển	418		275,392,693,176	109,956,693,176
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		166,395,846,058	329,184,965,586
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		126,513,965,586	(1,687,824,382)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		39,881,880,472	330,872,789,968
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>600</b>		<b>1,088,274,511,016</b>	<b>1,053,912,868,343</b>

Người lập



Nguyễn Thị Phượng Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Kim Toàn



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH**  
**Quý II năm 2022**

Đơn vị tính: **Đồng**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2022		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	313,965,368,211	332,452,647,249	546,452,323,773	549,023,070,307
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		412,776,000	-	441,266,000	30,113,274
- Hàng bán bị trả lại	5		412,776,000	-	441,266,000	30,113,274
3. Doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		313,552,592,211	332,452,647,249	546,011,057,773	548,992,957,033
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	268,493,029,667	209,554,114,749	461,441,964,673	369,357,463,510
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		45,059,562,544	122,898,532,500	84,569,093,100	179,635,493,523
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	5,670,339,130	6,029,605,532	10,220,468,490	8,682,050,340
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	978,922	70,620,515	5,554,225	50,387,469
9. Chi phí bán hàng	25	VI.8	3,205,218,383	2,546,224,330	5,681,072,602	4,604,168,502
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	25,137,288,692	14,461,368,309	40,679,370,472	30,883,319,965
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		22,386,415,677	111,849,924,878	48,423,564,291	152,779,667,927
12. Thu nhập khác	31	VI.6	2,864,579,945	150,563,304	3,659,383,881	152,563,304
13. Chi phí khác	32	VI.7	2,047,861,362	5,980,057,810	2,101,573,461	6,001,439,138
14. Lợi nhuận khác (40=31-23)	40		816,718,583	(5,829,494,506)	1,557,810,420	(5,848,875,834)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		23,203,134,260	106,020,430,372	49,981,374,711	146,930,792,093
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		4,743,846,149	20,652,695,126	10,099,494,239	28,834,504,123
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		18,459,288,111	85,367,735,246	39,881,880,472	118,096,287,970
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		-	-	-	-
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		457	2,113	987	2,922
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-	-	-

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phượng Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Kim Toàn



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)  
Từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối Quý II năm 2022	Lũy kế đến cuối Quý II năm 2021
<b>I.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1.	Lợi nhuận/ (lỗ) trước thuế	01		49,981,374,711	146,930,792,093
2.	<b>Điều chỉnh cho các khoản:</b>			8,426,620,983	14,056,869,749
-	Khấu hao tài sản cố định	02	V.10,11	18,727,228,147	22,222,876,747
-	Các khoản dự phòng	03		631,788,928	307,826,877
-	(Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(100,454,490)	65,875,938
-	(Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(10,831,941,602)	(8,539,709,813)
-	Chi phí lãi vay	06		-	-
-	Các khoản điều chỉnh khác				
3.	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08		58,407,995,694	160,987,661,842
-	(Tăng)/ giảm các khoản phải thu	09		(7,694,358,942)	(92,514,281,413)
-	(Tăng)/ giảm hàng tồn kho	10	V.07	(4,345,576,800)	(7,708,357,486)
-	Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		32,693,767,320	69,385,805,673
-	(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12		11,980,966,154	(11,339,634,946)
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14			
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.13	(24,190,173,761)	(17,492,977,782)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(26,704,073,027)	(4,207,259,000)
-	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		40,148,546,638	97,110,956,888
<b>II.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(14,510,972,062)	(14,384,892,847)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		3,644,258,181	423,600,000
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(190,000,000,000)	(211,000,000,000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		130,000,000,000	190,000,000,000
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(128,892,000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10,220,468,490	9,140,687,791
-	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		(60,646,245,391)	(25,949,497,056)
<b>III.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(538,775,600)
-	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		-	(538,775,600)
-	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	50		(20,497,698,753)	70,622,684,232
-	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60	V.01	104,327,380,740	55,673,440,424
-	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		5,765,519	(21,269,548)
-	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	70	V.01	83,835,447,506	126,274,855,108

Quy Nhơn, Ngày 10 Tháng 07 Năm 2022

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phượng Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Kim Toàn



Phan Tuấn Linh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Quý II năm 2022**

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

**01. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty cổ phần Cảng Quy Nhơn trước đây là Công ty TNHH MTV Cảng Quy Nhơn được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty cổ phần theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thành lập công ty cổ phần ngày 28/10/2013 của Đại hội đồng cổ đông công ty.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4100258793 ngày 25/12/2009, đăng ký thay đổi lần 7 ngày 01/07/2019 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Định cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Số 02 Phan Chu Trinh, phường Hải Cảng, TP. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

Vốn điều lệ của công ty là 404.099.500.000 đồng, tương đương 40.409.950 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

**02. Lĩnh vực kinh doanh:** Kinh doanh dịch vụ Cảng biển và các dịch vụ hỗ trợ có liên quan.

**03. Ngành nghề kinh doanh:**

Kinh doanh dịch vụ cảng, dịch vụ đưa đón tàu ra vào cảng, hỗ trợ, lai dắt tàu biển;

Kinh doanh kho bãi, kho ngoại quan;

Dịch vụ bốc xếp, giao nhận hàng hóa;

Đại lý vận tải hàng hóa, đại lý tàu biển, đại lý vận tải thủy bộ, vận tải đa phương thức;

Mua bán vật tư, thiết bị phục vụ khai thác cảng và kinh doanh xuất nhập khẩu;

Đại lý kinh doanh xăng, dầu;

Gia công cơ khí, sản xuất sản phẩm cơ khí;

Sửa chữa máy móc thiết bị, sửa chữa phương tiện vận tải bộ, sửa chữa phương tiện vận tải thủy;

San lấp mặt bằng, xây dựng, sửa chữa cầu cảng;

Gia công lắp ghép các bộ phận của cầu và bến cảng, xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;

Sản xuất đồ gỗ;

Dịch vụ ăn uống, cung ứng lương thực thực phẩm cho tàu biển.

**04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường từ 01/01 đến 31/12 hàng năm.

**05. Cấu trúc doanh nghiệp**

Danh sách các công ty con: Không

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

+ Xi Nghiệp sửa chữa Cơ Khí - Chi Nhánh Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn

+ Xi Nghiệp Kinh doanh Dịch Vụ Tổng Hợp - Chi Nhánh Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: Công ty Cổ phần Dịch vụ Công Nghiệp Hàng Hải

Tổng Công Ty Hàng Hải Việt Nam: Công ty mẹ

**06. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)**

Thông tin trên Báo Cáo Tài Chính là so sánh được

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

**01. Kỳ kế toán năm:** Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12.

**02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

**III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:**

**3.1 Chế độ kế toán áp dụng :** Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

**3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày đúng theo quy định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

## **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

### **4.1 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua ngoại tệ: Là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

### **4.2 Nguyên tắc ghi nhận khoản mục tiền và tương đương tiền.**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### **4.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ sách theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ, cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

### **4.4 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ theo thời gian trả nợ gốc trên hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

### **4.5 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.



Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng khối lượng công việc chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

#### 4.6 Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định

Tài sản cố định được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	04 - 15 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phần mềm máy tính	03 - 08 năm

#### 4.7 Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

#### 4.8 Nguyên tắc kế toán thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

#### 4.9 Nguyên tắc kế toán Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả kinh doanh của các kỳ kế toán sau. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

#### 4.10 Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của công ty.

#### 4.11 Nguyên tắc ghi nhận Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận chi phí phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh.

#### 4.12 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của Chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của Chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận sau thuế theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho người lao động và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

#### 4.13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 02 điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### 4.14 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

#### 4.15 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái...

#### 4.16 Nguyên tắc kế toán Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành: Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

### V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền và các khoản tương đương tiền	Đơn vị tính: Đồng	
	Ngày 30/06/2022	Ngày 01/01/2022
Tiền mặt	820,167,330	302,904,107
Tiền gửi ngân hàng	83,015,280,176	59,024,476,633
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	45,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>83,835,447,506</b>	<b>104,327,380,740</b>

#### 02. Các khoản đầu tư tài chính

##### 2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

##### Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

##### Ngắn hạn

Tiền gửi có kỳ hạn <sup>(i)</sup>

##### Dài hạn

Tiền gửi có kỳ hạn

Giá gốc	Ngày 30/06/2022		Giá gốc	Ngày 01/01/2022	
	Giá trị ghi sổ			Giá trị ghi sổ	
	412,000,000,000			352,000,000,000	
	412,000,000,000			352,000,000,000	

(i) Tại ngày 30/06/2022, đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng có tổng giá trị 412.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam với lãi suất từ 3.7%/năm đến 5.1%/năm

	<u>Giá gốc</u>	<u>Dư phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dư phòng</u>
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	-		-	
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>7,608,000,000</b>		<b>7,608,000,000</b>	
- Công ty cổ phần Dịch vụ Công nghiệp Hàng Hải (480.000 cổ phần), nắm 20% quyền biểu quyết	7,608,000,000		7,608,000,000	
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>19,596,812,000</b>		<b>19,596,812,000</b>	
- Công ty cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn (1.800.000 cổ phần), nắm 16,68% quyền biểu quyết	18,000,000,000		18,000,000,000	
- Ngân Hàng Thương mại cổ Phần Hàng Hải (158.000 cổ phần), nắm 0,02% quyền biểu quyết	1,596,812,000	-	1,596,812,000	-
<b>Cộng</b>	<b><u>27,204,812,000</u></b>	<b>-</b>	<b><u>27,204,812,000</u></b>	<b>-</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của công ty tại ngày 30/06/2022:

- Tên công ty liên kết: Công ty cổ phần Dịch vụ công nghiệp hàng hải
- Địa chỉ: Số 01 Phan Chu Trinh, phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
- Tỷ lệ sở hữu vốn: 20%
- Hoạt động kinh doanh chính: Dịch vụ công nghiệp hàng hải

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày 30/06/2022:

1. Công ty cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn
  - Địa chỉ: Số 02 Phan Chu Trinh, phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
  - Tỷ lệ sở hữu vốn: 16,68%
  - Hoạt động kinh doanh chính: Kinh doanh xếp dỡ kho bãi, vận chuyển đường biển.
2. Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam
  - Địa chỉ: Số 54A Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
  - Tỷ lệ sở hữu vốn: 0,02%
  - Hoạt động kinh doanh chính: Ngân hàng, tài chính

	<u>Ngày 30/06/2022</u>	<u>Ngày 01/01/2021</u>
<b>03. Phải thu của khách hàng</b>	<b>231,681,847,379</b>	<b>225,501,406,095</b>
<b>Ngắn hạn</b>		
- Công ty TNHH Quốc tế Thuận Đạt		22,297,594,207
- Công ty TNHH Vận tải Đại Việt Logistic	115,726,362	10,178,143,252
- Công ty TNHH Maersk Việt Nam	7,977,671,690	8,690,508,883
- CN Công ty CP Đầu tư quốc tế và XNK DTH Bình Định	7,150,233,717	4,272,839,498
- Công ty TNHH Quý Phước	5,044,503,686	12,912,358,360
- Công ty TNHH Hào Hưng Quảng Ngãi	12,795,338,537	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	198,598,373,387	167,149,961,895
<b>Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>2,931,044,060</b>	<b>1,684,267,688</b>
- Công ty Vận Tải Biển VIMC - CN TCT HHVN - CTCP	2,032,536,525	1,543,979,705
- Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông		
- Công ty cổ phần đại lý hàng hải Việt Nam -Vosa Quy Nhơn	9,111,334	
- Ban QLDA chuyên ngành Hàng Hải-CN TCT hàng hải	723,448,275	
<b>VN</b>		
- Công ty Vận tải biển Container Vinalines		140,287,983
- Công ty cổ phần Vinaline Nha trang	140,287,983	
- Công ty cổ phần Tân cảng Quy Nhơn	25,659,943	

**04. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<u>Ngày 30/06/2022</u>	<u>Ngày 01/01/2022</u>
	<b>56,190,670,248</b>	<b>51,814,431,565</b>
- Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng công trình Thủy	20,586,858,600	20,586,858,600
- Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng công trình Thủy Hà Nội	11,814,300,010	11,814,300,010
- Công ty TNHH Xây Dựng Mỹ Đà	11,682,050,384	11,682,050,384
- Công ty Cổ phần Xây dựng và thương mại Hoàng Kim		1,478,245,543
- Công ty Cổ phần Unico Vina	2,383,683,400	1,935,741,700
- Công ty TNHH Vận tải Biển Tiến Đạt	299,700,000	243,853,000
- Trả trước cho các đối tượng khác	9,424,077,854	4,073,382,328
<b>Trả trước cho người bán là các bên liên quan</b>	<b>723,448,275</b>	<b>1,064,735,300</b>
- Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng công trình Hàng Hải	723,448,275	1,064,735,300
- Ban QLDA chuyên ngành Hàng hải		
- Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam VIMC		-

**05. Phải thu khác**

	<u>Ngày 30/06/2022</u>		<u>Ngày 01/01/2022</u>	
	Giá Trị	Dự Phòng	Giá Trị	Dự Phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>11,285,174,480</b>	-	<b>8,630,549,799</b>	-
- Tạm ứng	257,692,780		1,141,033,200	
- Bảo hiểm xã hội	139,943,145		378,776,231	
- Bảo hiểm Y tế	93,840,627			
- Bảo hiểm Thất nghiệp	62,533,919			
- Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn			68,200,000	
- Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	9,587,794,422		5,229,068,495	
- Lãi chênh lệch tỷ giá			1,712,246,689	
- Tạm ứng cổ tức cho cổ đông				
- Các khoản phải thu khác	1,143,369,587		101,225,184	
<b>Dài hạn</b>	<b>7,348,273,000</b>		<b>7,448,273,000</b>	
- Ký cược, ký quỹ	7,348,273,000	-	7,448,273,000	-
<b>Cộng</b>	<b><u>18,633,447,480</u></b>	<b>-</b>	<b><u>16,078,822,799</u></b>	<b>-</b>

**06. Nợ xấu**

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	<u>Ngày 30/06/2022</u>		<u>Ngày 01/01/2022</u>	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty cổ phần Vinaline Nha Trang	140,287,983	-	140,287,983	
Công ty cổ phần nhựa đường Minh Đạt	1,124,802,348	-	1,124,802,348	100,581,540
Công ty TNHH thương mại XNK Hoàng Ngọc	910,887,587	827,481,915	1,564,062,444	905,530,271
HTX vận tải ô tô Bình Minh	356,207,802		656,207,802	
Công ty cổ phần N.Nghiệp và Thực Phẩm Hà Nội Kinh Bắc	349,244,506	-	349,244,506	
Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Tiến Phước	1,112,120,504	997,559,888	192,855,766	134,999,036
Công ty TNHH Vận Tải Biển Cửu Long	408,170,911	-		
Các đối tượng khác	11,109,913,276	6,003,300,531	8,617,524,001	4,452,370,348
<b>Cộng</b>	<b><u>15,511,634,917</u></b>	<b><u>7,828,342,334</u></b>	<b><u>12,644,984,850</u></b>	<b><u>5,593,481,195</u></b>

**07. Hàng tồn kho**

	<u>Ngày 30/06/2022</u>		<u>Ngày 01/01/2022</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường;				
Nguyên liệu, vật liệu	20,792,530,018	-	19,676,873,423	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2,313,855,763		12,716,316	
Hàng hóa	2,004,178,286		1,075,397,528	
<b>Cộng</b>	<b><u>25,110,564,067</u></b>	<b>-</b>	<b><u>20,764,987,267</u></b>	<b>-</b>

	<u>Ngày 30/06/2022</u>	<u>Ngày 01/01/2022</u>
<b>08. Chi phí trả trước</b>		
<b>Ngắn hạn</b>	<b>19,922,279,856</b>	<b>34,920,570,885</b>
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	3,784,749,995	16,246,938,491
- Chi phí bảo hiểm	160,168,138	335,191,597
- Chi phí khác	15,977,361,723	18,338,440,797
<b>Dài hạn</b>	<b>12,029,298,053</b>	<b>9,011,973,178</b>
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	7,872,854,565	3,301,266,755
- Chi phí thực hiện di dời giải phóng mặt bằng <sup>(ii)</sup>		108,721,715
- Chi phí khác	4,156,443,488	5,601,984,708

**09. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<u>Ngày 30/06/2022</u>	<u>Ngày 01/01/2022</u>
Dự án Duy tu, sửa chữa, cải tạo hạ tầng đường bãi sau bến	9,555,796,916	5,076,760,180
Dự án nâng cấp bến số 01	4,529,692,109	3,667,392,109
Công trình khác	1,298,322,563	2,100,879,390
<b>Cộng</b>	<b>15,383,811,588</b>	<b>10,845,031,679</b>

**10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải,	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>						
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>569,033,022,432</b>	<b>189,846,997,857</b>	<b>344,502,554,651</b>	<b>9,389,752,326</b>	-	<b>1,112,772,327,266</b>
<b>Số tăng trong kỳ</b>	<b>7,238,251,941</b>	<b>227,272,727</b>	<b>1,803,254,849</b>	<b>703,412,636</b>	-	<b>9,972,192,153</b>
- Mua trong năm	-	227,272,727	1,803,254,849	703,412,636		2,733,940,212
- Đầu tư XDCB hoàn thành	7,238,251,941					7,238,251,941
- Tăng khác						-
<b>Số giảm trong kỳ</b>	<b>1,742,345,923</b>	<b>949,919,918</b>	<b>14,163,936,349</b>	<b>52,966,017</b>	-	<b>16,909,168,207</b>
- Chuyển sang BĐSĐT	-	-	-	-		-
- Thanh lý, nhượng bán	1,742,345,923	949,919,918	14,163,936,349	52,966,017		16,909,168,207
- Giảm khác	-	-	-	-		-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>574,528,928,450</b>	<b>189,124,350,666</b>	<b>332,141,873,151</b>	<b>10,040,198,945</b>	-	<b>1,105,835,351,212</b>
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>532,352,467,040</b>	<b>67,228,208,200</b>	<b>306,762,249,128</b>	<b>5,721,274,108</b>	-	<b>912,064,198,476</b>
<b>Số tăng trong kỳ</b>	<b>3,422,693,970</b>	<b>8,311,391,346</b>	<b>6,004,555,062</b>	<b>451,973,607</b>	-	<b>18,190,613,985</b>
- Khấu hao trong năm	3,422,693,970	8,311,391,346	6,004,555,062	451,973,607		18,190,613,985
- Tăng khác						
<b>Số giảm trong kỳ</b>	<b>1,562,424,488</b>	<b>775,036,220</b>	<b>13,213,442,933</b>	<b>289,126,970</b>	-	<b>15,840,030,611</b>
- Chuyển sang BĐSĐT	-	-	-	-		-
- Thanh lý, nhượng bán	1,562,424,488	775,036,220	13,213,442,933	289,126,970		15,840,030,611
- Giảm khác						-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>534,212,736,522</b>	<b>74,764,563,326</b>	<b>299,553,361,257</b>	<b>5,884,120,745</b>	-	<b>914,414,781,850</b>
<b>III. Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày 01/01/2022	36,680,555,392	122,618,789,657	37,740,305,523	3,668,478,218	-	200,708,128,790
- Tại ngày 30/06/2022	<b>40,316,191,928</b>	<b>114,359,787,340</b>	<b>32,588,511,894</b>	<b>4,156,078,200</b>	-	<b>191,420,569,362</b>

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: không

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **755.837.462.352** đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

**11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	-	-	-	8,487,611,111	-	8,487,611,111
Số tăng trong kỳ	-	-	-	80,000,000	-	80,000,000
- Mua trong năm				80,000,000		80,000,000
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐSĐT						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	8,567,611,111	-	8,567,611,111
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ				5,485,940,889		5,485,940,889
Số tăng trong kỳ				536,614,162		536,614,162
- Khấu hao trong năm				536,614,162		536,614,162
- Tăng khác						-
Số giảm trong kỳ						-
- Chuyển sang BĐSĐT						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	6,022,555,051	-	6,022,555,051
<b>III. Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày 01/01/2022				3,001,670,222		3,001,670,222
- Tại ngày 30/06/2022				2,545,056,060		2,545,056,060

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: không  
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **4.871.940.000** đồng

**12. Phải trả người bán**

	<u>Ngày 30/06/2022</u>	<u>Ngày 01/01/2022</u>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>146,321,793,446</b>	<b>139,690,438,483</b>
- CN xăng dầu quân đội KV Tây Nguyên	15,018,971,739	
- Công ty cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn	2,746,907,208	13,658,879,300
- Công ty TNHH MTV Phúc Trường Linh	3,186,000,000	4,338,364,516
- Công ty TNHH Vận tải thương mại Phúc Vinh	14,195,438,340	11,743,920,177
- Công ty TNHH Tổng hợp thương mại Quang Minh	17,654,291,577	13,532,293,911
- Các khoản phải trả người bán khác	93,520,184,582	96,416,980,579
<b>Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>1,143,137,835</b>	<b>1,013,176,462</b>
- Công ty CP Đại lý Hàng Hải Việt Nam - Vosa Đà Nẵng	47,405,253	
- Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	157,926,462	157,926,462
- Công ty cổ phần VIMC Logistics	756,000,000	385,000,000
- Công ty cổ phần Cảng Đà Nẵng	181,806,120	
- Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng	-	470,250,000

**13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	-	6,299,103,130	3,058,437,970	3,240,665,160
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18,834,525,671	10,099,494,239	24,190,173,761	4,743,846,149
Thuế thu nhập cá nhân	1,661,907,442	2,339,837,600	3,528,451,403	473,293,639
Tiền thuê đất	(3,904,633,458)	20,357,931,995	607,931,995	15,845,366,542
Thuế môn bài	-	5,000,000	5,000,000	-
<b>Cộng</b>	<b>16,591,799,655</b>	<b>39,101,366,964</b>	<b>31,389,995,129</b>	<b>24,303,171,490</b>

b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)

<b>Cộng</b>	...	...	-	-	-	-
-------------	-----	-----	---	---	---	---

<b>14. Chi phí phải trả ngắn hạn</b>	<b><u>Ngày 30/06/2022</u></b>	<b><u>Ngày 01/01/2022</u></b>
Trích trước chi phí thuê tàu lai	545,800,000	545,800,000
Trích trước chi phí kiểm toán	70,000,000	
Chi phí vận chuyển	4,227,862,929	4,075,276,747
Chi phí phải trả khác		61,500,000
<b>Cộng</b>	<b><u>4,843,662,929</u></b>	<b><u>4,682,576,747</u></b>

<b>15. Phải trả ngắn hạn khác</b>	<b><u>Ngày 30/06/2022</u></b>	<b><u>Ngày 01/01/2022</u></b>
Kinh phí công đoàn	248,645,242	67,099,798
Cổ tức phải trả	45,324,598	45,324,598
Các khoản phải trả phải nộp khác	1,133,250,000	2,293,800,563
<b>Cộng</b>	<b><u>1,427,219,840</u></b>	<b><u>2,406,224,959</u></b>

#### 16. Vốn chủ sở hữu

##### 16.1 Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu

	<b>9/30/2021</b>	<b>Tỷ lệ</b>	<b>1/1/2021</b>	<b>Tỷ lệ</b>
Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	303,122,620,000	75.01%	303,122,620,000	75.01%
Các cổ đông khác	100,976,880,000	24.99%	100,976,880,000	24.99%
- Hàng hóa kho bảo thuế.				
<b>Cộng</b>	<b><u>404,099,500,000</u></b>	<b>100%</b>	<b><u>404,099,500,000</u></b>	<b>100%</b>

##### 16.2 Bảng đối chiếu biến động của của Vốn chủ sở hữu

	<b>Vốn góp của Chủ sở hữu</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển</b>	<b>Lợi nhuận chưa phân phối</b>	<b>Cộng</b>
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>404,099,500,000</b>	<b>109,956,693,176</b>	<b>329,184,965,586</b>	<b>843,241,158,762</b>
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-
Trích lập các quỹ theo NQ ĐHCĐ năm 2022	-	-	-	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>404,099,500,000</b>	<b>109,956,693,176</b>	<b>329,184,965,586</b>	<b>843,241,158,762</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>404,099,500,000</b>	<b>109,956,693,176</b>	<b>329,184,965,586</b>	<b>843,241,158,762</b>
Lãi trong kỳ này	-	-	39,881,880,472	
Chia cổ tức	-	-	-	-
Trích lập các quỹ theo NQ ĐHCĐ năm 2022	-	-	(202,671,000,000)	
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	165,436,000,000	-	
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>404,099,500,000</b>	<b>275,392,693,176</b>	<b>166,395,846,058</b>	<b>845,888,039,234</b>

##### 16.2 Cổ phiếu

	<b><u>Ngày 30/06/2022</u></b>	<b><u>Ngày 01/01/2021</u></b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40,409,950	40,409,950
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	40,409,950	40,409,950
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	40,409,950	40,409,950
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40,409,950	40,409,950
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	40,409,950	40,409,950

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

##### 16.3 Các quỹ của công ty

	<b><u>Ngày 30/06/2022</u></b>	<b><u>Ngày 01/01/2021</u></b>
Quỹ đầu tư phát triển	275,392,693,176	65,850,705,829
<b>Cộng</b>	<b><u>275,392,693,176</u></b>	<b><u>65,850,705,829</u></b>

## 17. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

### 17.1 Tài sản thuê ngoài

Công ty hiện đang thuê đất của Nhà nước theo các hợp đồng sau:

Số hợp đồng	Địa điểm	Diện tích	Thời hạn	Mục đích
HĐ số 54/HĐ-TĐBS ngày 10/04/2020	Phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	209.888,05 m <sup>2</sup>	Từ 01/01/1996 đến 31/12/2046, thuê đất trả tiền hàng năm	Xây dựng văn phòng làm việc và dịch vụ cảng
HĐ số 306/HĐ-TĐBS ngày 31/12/2013	Phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	3.923,2 m <sup>2</sup>	Từ 22/08/2002 đến 01/01/2046, thuê đất trả tiền hàng năm	Mở rộng Cảng Quy Nhơn
HĐ số 307/HĐ-TĐBS ngày 31/12/2013	Phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	35.937,3 m <sup>2</sup>	Từ 19/11/2001 đến 19/11/2051, thuê đất trả tiền hàng năm	Xây dựng, phát triển Cảng Quy Nhơn
HĐ số 308/HĐ-TĐBS ngày 31/12/2013	Phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	38.824,4 m <sup>2</sup>	Từ 13/04/2006 đến 13/04/2056, thuê đất trả tiền hàng năm	Xây dựng, phát triển Cảng Quy Nhơn
HĐ số 19/HĐTĐ ngày 24/01/2019	Phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	813,3 m <sup>2</sup>	Từ 01/11/2013 đến 13/04/2056, thuê đất trả tiền hàng năm	Xây dựng trạm cấp nước tàu biển
HĐ số 85/HĐTĐ ngày 20/05/2022	Phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	16.800 m <sup>2</sup>	Từ 14/09/2021 đến 01/01/2046, thuê đất trả tiền hàng năm	Mở rộng Cảng Quy Nhơn
HĐ số 159/HĐTĐ ngày 29/06/2022	Phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	38.277,3 m <sup>2</sup>	Từ 14/09/2021 đến 01/01/2046, thuê đất trả tiền hàng năm	Mở rộng Cảng Quy Nhơn

Theo các hợp đồng thuê đất này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

### 17.2 Ngoại tệ các loại

Ngoại tệ các loại	Loại ngoại tệ	Ngày 30/06/2022	Ngày 01/01/2022	Ghi chú
	USD	19,795.43	1,084,820.27	

### 17.3 Nợ khó đòi đã xử lý

Chi tiết theo phụ lục 01

## VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

<b>01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>6 tháng Năm 2022</b>	<b>6 tháng Năm 2021</b>
Doanh thu cung cấp dịch vụ	390,331,693,014	470,796,281,475
Doanh thu bán hàng hóa	156,120,630,759	78,226,788,832
Doanh thu khác		
<b>Cộng</b>	<b>546,452,323,773</b>	<b>549,023,070,307</b>
<b>Doanh thu với các bên liên quan</b>		
Công ty Vận Tải Biển VIMC - CN TCT HHVN - CTCP	5,439,994,835	5,430,698,519
Công ty Vận tải biển Container Vinalines - CN TCT		
Công ty cổ phần Vận tải biển Việt Nam		
Công ty cổ phần Đại lý hàng hải Việt Nam	4,196,539,556	2,254,596,840
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông		14,066,667
<b>Cộng</b>	<b>9,636,534,391</b>	<b>7,699,362,026</b>
<b>02. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>6 tháng Năm 2022</b>	<b>6 tháng Năm 2021</b>
Chiết khấu thương mại	441,266,000	30,113,274
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại	-	
<b>Cộng</b>	<b>441,266,000</b>	<b>30,113,274</b>
<b>03. Giá vốn hàng bán</b>	<b>6 tháng Năm 2022</b>	<b>6 tháng Năm 2021</b>
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	309,368,199,572	296,264,550,125
Giá vốn của hàng hóa đã bán	152,073,765,101	73,092,913,385
<b>Cộng</b>	<b>461,441,964,673</b>	<b>369,357,463,510</b>



<b>04. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>6 tháng Năm 2022</b>	<b>6 tháng Năm 2021</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9,618,192,029	5,525,791,899
Lãi cổ tức, lợi nhuận được chia		3,060,000,000
Lãi chênh lệch tỷ giá	602,276,461	96,258,441
<b>Cộng</b>	<b>10,220,468,490</b>	<b>8,682,050,340</b>
<b>05. Chi phí hoạt động tài chính</b>	<b>6 tháng Năm 2022</b>	<b>6 tháng Năm 2021</b>
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	20,375,339	(15,488,469)
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá số dư cuối kỳ	(14,821,114)	65,875,938
<b>Cộng</b>	<b>5,554,225</b>	<b>50,387,469</b>
<b>06. Thu nhập khác</b>	<b>6 tháng Năm 2022</b>	<b>6 tháng Năm 2021</b>
Thanh lý, nhượng bán tài sản	3,644,258,181	131,097,849
Thu tiền bồi thường		12,920,000
Thu nhập khác	15,125,700	8,545,455
<b>Cộng</b>	<b>3,659,383,881</b>	<b>152,563,304</b>
<b>07. Chi phí khác</b>	<b>6 tháng Năm 2022</b>	<b>6 tháng Năm 2021</b>
Chi ủng hộ quỹ vắc xin phòng covid 19		6,000,000,000
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	1,252,473,892	
Chi khác	849,099,569	1,439,138
<b>Cộng</b>	<b>2,101,573,461</b>	<b>6,001,439,138</b>
<b>08. Chi phí bán hàng</b>	<b>6 tháng Năm 2022</b>	<b>6 tháng Năm 2021</b>
Chi phí nhân viên	3,533,112,721	2,677,612,720
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,147,959,881	1,926,555,782
Chi phí bằng tiền khác		
<b>Cộng</b>	<b>5,681,072,602</b>	<b>4,604,168,502</b>
<b>09. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>6 tháng Năm 2022</b>	<b>6 tháng Năm 2021</b>
Chi phí nhân viên	20,953,194,780	17,686,451,590
Chi phí khấu hao TSCĐ	751,667,761	1,233,400,222
Chi phí thuế, phí, lệ phí, thuê đất	4,499,946,657	1,446,000,000
Chi phí dự phòng	631,788,928	307,826,877
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11,349,974,814	7,709,049,344
Chi phí Khác	2,492,797,532	2,500,591,932
<b>Cộng</b>	<b>40,679,370,472</b>	<b>30,883,319,965</b>
<b>10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>6 tháng Năm 2022</b>	<b>6 tháng Năm 2021</b>
Chi phí nguyên liệu vật liệu	22,272,404,012	20,615,860,120
Chi phí nhân công	89,766,740,719	85,981,515,559
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	3,984,049,719	17,972,903,305
Chi phí khấu hao TSCĐ	18,726,025,495	22,222,876,747
Chi phí dịch vụ mua ngoài	199,115,346,070	176,088,836,895
Chi phí thuế, phí, lệ phí, thuê đất	20,362,931,995	7,215,800,000
Chi phí bằng tiền khác	869,355,708	1,346,419,089
Trích lập dự phòng	631,788,928	307,826,877
<b>Cộng</b>	<b>355,728,642,646</b>	<b>331,752,038,592</b>

## VII. Những thông tin khác

### 01. Nợ tiềm tàng

#### Tranh chấp hợp đồng cung ứng dịch vụ với Công ty TNHH Vận tải biển Cửu Long:

Ngày 14/10/2019 Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 01/2019/TLST-KDTM ngày 12/04/2019 về tranh chấp hợp đồng cung ứng dịch vụ giữa nguyên đơn là Công ty Cửu Long và bị đơn là CTCP Cảng Quy Nhơn. Tại bản án sơ thẩm số 04/2019/KDTM-ST ngày 14/10/2019, Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định đã đưa ra phán quyết chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH Vận tải biển Cửu Long, buộc Công ty phải có nghĩa vụ trả số tiền 3.986.299.000 đồng và phải chịu án phí 196.025.000 đồng; đồng thời bác yêu cầu của Công ty về việc không chấp nhận trả số tiền 3.986.299.000 đồng và yêu cầu phân tố của Công ty yêu cầu Công ty TNHH Vận tải biển Cửu Long phải bồi thường thiệt hại số tiền 2.453.653.625 đồng.

Ngày 23/10/2019 Công ty đã có đơn kháng cáo gửi tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng và đề nghị tiến hành xét xử theo trình tự phúc thẩm đối với bản án sơ thẩm nêu trên của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định do Công ty nhận thấy phán quyết của tòa án nhân dân tỉnh Bình Định là không phản ánh đúng bản chất khách quan của vụ án, gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của CTCP Cảng Quy Nhơn.

Ngày 23/12/2019 và 05/02/2019, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đã 2 lần quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm tại Quyết định số 128/2019/QĐ-PT và Quyết định số 163/2020/QĐ-PT. Tuy nhiên, do sự vắng mặt của bên nguyên đơn là Công ty TNHH Vận tải biển Cửu Long nên phiên tòa phúc thẩm chưa thể tiến hành xét xử.

Ngày 27/08/2020, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng ban hành Quyết định số 1364/2020/QĐ-PT đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm vào ngày 12/09/2020. Tuy nhiên, tại thời điểm đó do tình hình dịch bệnh Covid-19 tại thành phố Đà Nẵng đang diễn biến phức tạp nên Công ty đã xin hoãn phiên tòa xét xử Phúc thẩm.

Ngày 17/11/2020, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng ban hành bản án số 03/2020/KDTM-PT trong đó Quyết định tuyên "Hủy toàn bộ bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 04/2019/KDTM-ST ngày 14/12/2019 của Tòa án nhân dân Tỉnh Bình Định và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm"

Ngày 11/01/2021, Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định đã thụ lý vụ án để tiếp tục giải quyết vụ việc theo thủ tục sơ thẩm.

Ngày 27/12/2021, Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định đã tổ chức buổi hòa giải theo thủ tục, tuy nhiên do tình hình dịch bệnh Covid-19 nên Công ty và Công ty TNHH Vận tải biển Cửu Long đều không thể tham gia.

Ngày 10/3/2022 TAND tỉnh Bình Định triệu tập lần 3 họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải Ngày 02/3/2022 TAND tỉnh Bình Định có quyết định 2034/2022/QĐ-CCTLCC yêu cầu Cảng Quy Nhơn cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Tòa.

Ngày 06/4/2022 Người đại diện theo ủy quyền của Cảng Quy Nhơn có văn bản thông báo không cung cấp được hồ sơ.

Ngày 06/4/2022 Người đại diện theo ủy quyền của Cảng Quy Nhơn có văn bản đề nghị Tòa thu thập hồ sơ, tài liệu.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty đánh giá và tin tưởng rằng tòa án nhân dân tỉnh Bình Định sẽ đưa ra phán quyết đúng với bản chất khách quan của vụ án và Công ty sẽ không phải gánh chịu các khoản phải thanh toán có thể dẫn đến làm giảm sút lợi ích kinh tế từ vụ án này. Do đó, Công ty trình bày thông tin về sự kiện nêu trên như một khoản nợ tiềm tàng.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phượng Linh

Kế toán trưởng

Nguyễn Kim Toàn



Quy Nhơn, Ngày 10 Tháng 07 Năm 2022

Tổng Giám đốc

Phan Tuấn Linh

**PHỤ LỤC SỐ 01**  
**DANH SÁCH KHÁCH HÀNG ĐÃ XÓA NỢ**

(Còn hạn theo dõi trong thời hạn 10 năm theo qui định tại thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009)

STT	Tên khách hàng	Số dư công nợ	Nguyên nhân xóa nợ	Quyết định số
1	Công ty Cổ phần Đức Nhân Kon Tum	36,022,809	Nợ phát sinh năm 2013 - Cục thuế đã đưa thông tin Cty ngừng hoạt động – MST: 6100251583- Hàng gỗ - Không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
2	Công ty TNHH Phú Kim	6,667,100	Nợ phát sinh năm 2013 - Cục thuế đã đưa thông tin Cty ngừng hoạt động – MST: 4100622812- Hàng gỗ - Không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh - Công ty này bị công an thu con dấu	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
3	Công ty TNHH Thành Vinh	21,111,200	Nợ phát sinh năm 2012 -Cục thuế đã đưa thông tin Cty ngừng hoạt động- Chủ chết, – MST: 4100510393 - Công ty làm gỗ	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
4	Công ty CP Xi măng Puzolan - Gia Lai	14,326,750	Nợ phát sinh năm 2010 -Cục thuế đã đưa thông tin Cty ngừng hoạt động, Không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh MST: 5900182457-018	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
5	Công ty hà Hải An	167,351,800	Khoản này thực tế đã thu rồi, thu qua hóa đơn của Công an về phòng chống buôn lậu	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
8	Công ty TNHH Xây dựng Hoàng Mai	18,069,000	Nợ phát sinh năm 2009 -Cục thuế đã đưa thông tin Cty ngừng hoạt động, - Không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh - công ty này đã phá sản – MST: 4000406215.	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
9	Công ty CP Xuất nhập khẩu Phong lan Thanh Thanh	46,780,165	Nợ phát sinh 2010 - Cục thuế đã đưa thông tin Cty ngừng hoạt động, ông chủ bị tâm thần –có giấy xác nhận bị tâm thần (31/12/2010) – MST: 4100708121	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
10	Công ty TNHH TM Hải Châu	12,933,633	Nợ phát sinh năm 2014 - Cục thuế đã đưa tin công ty ngừng hoạt động - Không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
11	Chi nhánh Quảng Ninh - Công ty cổ phần vận tải dầu khí Việt nam	129,112,500	Nợ phát sinh năm 2013 - cục thuế đưa tin công ty này đã ngừng hoạt động - không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh.	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
15	Công ty TNHH Phước Mỹ	214,078,076	Nợ phát sinh năm 2009 + Ông chủ chết - có giấy báo tử - Ngừng hoạt động	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
16	Công ty TNHH Phước Thịnh	75,053,642	Nợ phát sinh năm 2008 - cục thuế đưa tin Cty Ngừng hoạt động – không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
18	Công ty CP nguyên liệu xanh	255,916,793	Nợ phát sinh năm 2012 - Không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
19	Công ty TNHH Tuấn Cường	49,354,249	Nợ phát sinh năm 2011 - Ông chủ chết -công an đã thu con dấu - Cục thuế thông tin Cty Ngừng hoạt động -Không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
20	Công ty TNHH Gia Định	7,634,341	Nợ phát sinh năm 2010 - Cục thuế thông tin Cty Ngừng hoạt động – Không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh.	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017

STT	Tên khách hàng	Số dư công nợ	Nguyên nhân xóa nợ	Quyết định số
21	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỊNH PHÁT KON TUM	343,252,472	Đã khởi kiện gửi tòa án, và đã rút kiện vì đại diện pháp nhân khởi kiện bị bắt, truy tố tại một vụ án khác nên tòa án không tiếp xúc được, hiện nay doanh nghiệp đã đóng mã số thuế	171/QĐ-QNP ngày 21/03/2018
22	CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG TỔNG HỢP 269	38,015,500	Đã khởi kiện tòa án quy Nhơn đã chuyển ra tòa án Hà Tĩnh, tòa án đã mời Cty Cảng ra họp nhưng chủ tịch yêu cầu dừng vì đi lại chi phí lớn không hiệu quả	171/QĐ-QNP ngày 21/03/2018
23	CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VÀ THƯƠNG MẠI BÌNH MINH	324,726,655	Đã khởi kiện gửi tòa án ngày 10/11/2015 tại tòa án Quy Nhơn, và hai bên đã thỏa thuận hòa giải thành của tòa án quận Hải Châu – TP Hải Phòng, ngày 30/5/2016. Tuy nhiên họ vẫn không thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo hòa giải mặc dù Cảng đã nhiều lần đòi nợ	171/QĐ-QNP ngày 21/03/2018
	<b>CỘNG</b>	<b>1,760,406,685</b>		